

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ TÀI CHÍNH**

**Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp**

(Tiếp theo Công báo số 1577 + 1578)

6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 09 - DNKLT

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày... đến ngày...

(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Lý do không đáp ứng giả định hoạt động: Vì doanh nghiệp chuẩn bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (ghi rõ tên cơ quan, số quyết định) hoặc do Ban giám đốc có dự định theo văn bản (số, ngày, tháng, năm).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không).

9. Thuyết minh các thông tin khác theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày....../...../..... kết thúc vào ngày....../...../.....).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng BCC.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ dự lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

30. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...).

- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- + Các khoản dự phòng;
- + Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính - nếu có).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:.....

1. Tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển
- Tương đương tiền
Cộng

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)
- Các khoản đầu tư khác
Cộng

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh;

- Tỷ lệ chiết khấu doanh nghiệp đã sử dụng ngoài các yếu tố đầu vào có thể quan sát được khi xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nêu rõ căn cứ đánh giá lại như thế nào, trường hợp không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Cho vay
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC
Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.

3. Phải thu của khách hàng (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Các khoản phải thu khách hàng khách
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác
- Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát
Cộng

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có),... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi

đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC,...)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),...

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.
Cộng	

Doanh nghiệp phải thuyết minh về giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tài chính kỳ này, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý đã phản ánh trên Báo cáo tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6. Nợ xấu

Khoản mục	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	
Cộng	

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7. Hàng tồn kho: (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Sản phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi đi bán;
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

8. Xây dựng cơ bản dở dang (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị còn lại	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm;
- XDCB;

Khoản mục <i>(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị còn lại	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ;
- Nâng cấp, cải tạo
Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	...	Tổng cộng
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên);

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại						

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản trở lên;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thay đổi phương pháp khấu hao;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	Tổng cộng
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,...

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...

- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Súc vật cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				Không trình bày
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				Không trình bày
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				Trình bày theo giá trị có thể thu hồi
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng Giá trị còn lại - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

- BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê.

- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhuộm bán trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên.

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ được tính cho đến khi chính thức dừng hoạt động
(chi tiết theo từng nội dung chi)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ;
- Chi phí mua bảo hiểm cho nhiều kỳ;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).
Cộng

15. Tài sản khác (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi tiết theo từng khoản mục
1.....
2.....
3.....
Cộng	

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay
Cộng

b) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

c) Giá trị nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Gốc nợ thuê tài chính
- Lãi thuê tài chính phải trả
Cộng	

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán
Cộng	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;
- Phải trả cho các đối tượng khác
Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác
Cộng
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)
Cộng
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)
Cộng

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung

trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Các khoản trích trước khác;
- Lãi vay phải trả
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)
Cộng

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi tiết theo từng nội dung chi		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản doanh thu chờ phân bổ
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.
Cộng
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
c) Chi phí phát hành trái phiếu
Cộng

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại hoặc là bắt buộc phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Cuối năm
Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng

- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình).
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

+ Cổ tức bằng cổ phiếu:.....

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư:....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại, từng nhóm vật tư, hàng hóa tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại, từng nhóm hàng hóa.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh tổng số tiền phải trả chậm, trả góp khi mua tài sản, số kỳ trả chậm, trả góp; số lãi đã trả chậm, trả góp hàng kỳ, số lãi trả chậm, trả góp còn phải trả cuối kỳ.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh tổng số tiền lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản, kỳ trả chậm, trả góp; số lãi trả chậm, trả góp đã nhận, số lãi trả chậm, trả góp còn phải thu cuối kỳ.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục <i>(Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)</i>	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền
- Nợ phải thu
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- BĐSĐT
- Các tài sản khác
Cộng
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán
- Phải trả nợ vay
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả khác
Cộng

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;

- Các thông tin khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)
- Doanh thu dịch vụ xây dựng:
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá;
- Doanh thu khác;
Cộng
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

d) Thuyết minh về thời hạn, đặc điểm, giá trị,... để xác định, ghi nhận doanh thu tương ứng với từng cấu phần bán, cấu phần thuê, cấu phần tài chính.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại;
- Khoản giảm giá hàng bán;
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;
Cộng

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT);
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán
Cộng

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT
- Giá trị còn lại của BĐSĐT
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
Cộng

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay;
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;
- Chiết khấu thanh toán phải trả;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.
Cộng

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản thu nhập khác.
Cộng

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản chi phí khác.
Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
- Các khoản chi phí QLDN khác.
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.
Cộng

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”, tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):
- Thu nhập không chịu thuế
- Chi phí không được khấu trừ
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước
...
Chi phí thuế TNDN
Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)
Chi phí thuế TNDN (*)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng:

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của từng khoản tiền và tương đương tiền mà doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

(1):....

(2):...

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước):.....

6. Những thông tin khác.....

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

7. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày.... tháng.... năm.....

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
... (*)				

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 02a - DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
... (*)						

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

9. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03a - DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
...(*)				

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03a - DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01			
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
... (*)				

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

10. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**Đơn vị báo cáo:.....****Mẫu số B 09a - DN****Địa chỉ:.....***(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC***Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày.../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

11. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01b-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)
Tại ngày.... tháng.... năm.....

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
II. Nợ dài hạn	330			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

12. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 02b - DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)
Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31					
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50					
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60					

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

13. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03b - DN

Địa chỉ:.....
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng tóm lược)
Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20					
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30					
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40					
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50					
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60					
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
7. Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	70					

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

14. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (Thực hiện theo Mẫu số B09a-DN)**MỤC 2****NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. Những thông tin chung về doanh nghiệp**

Trong Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin chung sau:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp báo cáo;
- Nêu rõ Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp, Báo cáo tài chính tổng hợp hay Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, tập đoàn;
- Ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Ngày phê duyệt Báo cáo tài chính;
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán;
- Đơn vị tiền tệ dùng để lập và trình bày Báo cáo tài chính.

B. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính năm**1. Lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục*****1.1. Mục đích của Báo cáo tình hình tài chính***

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

1.2.1. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính, khi doanh nghiệp lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính phải

tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Báo cáo tình hình tài chính, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

1.2.2. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc, doanh nghiệp phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ,... giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất Báo cáo tài chính.

1.2.3. Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.

1.3. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước (để trình bày cột đầu năm).

1.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu B01-DN)

a) Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong thời hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản sinh học ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160.

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165) hoặc Tài sản dài hạn khác (Mã số 274).

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng,... theo quy định của pháp luật và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn và Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chỉ bao gồm các khoản tiền doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính nếu nhận thấy các khoản tiền được phản ánh ở chỉ tiêu khác thỏa mãn định nghĩa tiền thì được trình bày vào chỉ tiêu này.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền nhưng doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng). Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì doanh nghiệp được phép trình bày trong chỉ tiêu này.

Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124 + Mã số 125 + Mã số 126

+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời,...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh

doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác và không được phân loại là tương đương tiền. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn, Tài khoản 1282 - Trái phiếu, Tài khoản 1283 - Cho vay, Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 124)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (dự phòng cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư ngắn hạn khác (Mã số 125)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2281 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (Mã số 126)

Chỉ tiêu này phản ánh dự phòng các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại

thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu nội bộ ngắn hạn, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, phải thu ngắn hạn khác, dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, tài sản thiếu chờ xử lý.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng mở theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa nhận được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán mở theo từng người bán.

+ Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn mà có kỳ hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh

lệch tỷ giá, Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi doanh nghiệp lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị trực thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

+ Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát; phải thu về các khoản đã chi hộ ngắn hạn; tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ; các khoản tạm ứng, ký quỹ, ký cược ngắn hạn; cho mượn tạm thời;... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1388 - Phải thu khác, Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 141 - Tạm ứng, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 137)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tài chính, nếu doanh nghiệp không có bằng chứng chắc chắn cho thấy tài sản thiếu chờ xử lý có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp phải ghi nhận giá trị tài sản thiếu đó vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Đồng thời, doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, thời hạn doanh nghiệp dự kiến sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tài chính kỳ này, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý đã phản ánh trên Báo cáo tài chính kỳ trước,...

- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và chưa xác định là đã bán trong kỳ, có thời gian luân chuyển từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường, Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu, Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ, Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, Tài khoản 155 - Sản phẩm, Tài khoản 156 - Hàng hóa, Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán, Tài khoản 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang có thời hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn” (Mã số 251).

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế có thời hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” (Mã số 273).

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

- Tài sản sinh học ngắn hạn (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị hiện có của các loại tài sản sinh học (gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần) có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (sau khi trừ đi dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153.

+ Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2152 - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (Mã số 152)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2153 - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- *Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (Mã số 153)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá đã trích lập cho các loại tài sản sinh học ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2295 - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, chi tiết dự phòng cho các tài sản sinh học được trình bày trong chỉ tiêu Mã số 151, 152 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 160)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 + Mã số 163 + Mã số 164 + Mã số 165.

+ *Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (Mã số 161)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 162)*

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ hoặc còn được hoàn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia

tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 163)*

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các Tài khoản 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 164)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, như tranh, ảnh, vật phẩm khác có giá trị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 - Đầu tư khác và các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b) Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, tài sản sinh học dài hạn, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dở dang dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

+ Mã số 250 + Mã số 260 + Mã số 270.

- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải thu dài hạn của khách hàng, trả trước cho người bán dài hạn, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ dài hạn, phải thu dài hạn khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

$$\begin{aligned}\text{Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 214} \\ &+ \text{Mã số 215} + \text{Mã số 216}.\end{aligned}$$

+ Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng, mở chi tiết theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa nhận được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán mở theo từng người bán.

+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Báo cáo tình hình tài chính của trụ sở chính để phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 335) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài

quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi doanh nghiệp lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải thu từ hợp đồng BCC đồng kiểm soát; Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ; Các khoản tạm ứng, ký quỹ, ký cược, cho mượn,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: Tài khoản 1388 - Phải thu khác, Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 141 - Tạm ứng, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 216)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi (chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ *Nguyên giá (Mã số 222)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ *Nguyên giá (Mã số 225)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 - Tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 - Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ *Nguyên giá (Mã số 228)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tài sản sinh học dài hạn (Mã số 230)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản sinh học dài hạn (bao gồm súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn) có thời gian dự kiến thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 215 - Tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 236} + \text{Mã số 237} + \text{Mã số 238}.$$

+ *Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn (Mã số 231)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp có thời gian dự kiến thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 2151 - Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 231} = \text{Mã số 232} + \text{Mã số 233}$$

+ *Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành (Mã số 232)*

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí mua, chăm sóc súc vật cho sản phẩm định kỳ từ khi phát sinh cho đến giai đoạn trưởng thành. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 21511 - Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành (Mã số 233)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị còn lại của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 233} = \text{Mã số 234} + \text{Mã số 235}$$

Nguyên giá (Mã số 234)

Chỉ tiêu này phản ánh giá gốc của tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 215121 - Nguyên giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị khấu hao lũy kế (Mã số 235)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khấu hao lũy kế của toàn bộ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 215122 - Giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn (Mã số 236)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2152 - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn (Mã số 237)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2153 - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (Mã số 238)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất cho các loại tài sản sinh học có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông

thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2295 - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (chi tiết dự phòng cho các tài sản sinh học được trình bày trong chỉ tiêu Mã số 231, 236, 237) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Bất động sản đầu tư (Mã số 240)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242.}$$

+ *Nguyên giá (Mã số 241)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 250)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252.}$$

+ *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 251)*

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho có thời gian sản xuất thông thường trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc việc sản xuất hàng tồn kho bị chậm triển khai, bị gián đoạn, chậm tiến độ, tạm ngừng,... khiến thời gian sản xuất vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang có thời gian dự kiến thu hồi vượt quá 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang sau khi trừ số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 252)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, nâng cấp, cải tạo tài sản cố định còn dở dang chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính như đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 260} &= \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 264} \\ &+ \text{Mã số 265} + \text{Mã số 266}.\end{aligned}$$

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 261)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 262)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 263)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) và đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2281 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (Mã số 264)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ dự phòng các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC tại Mã số 126) do đơn vị được đầu tư bị lỗ hoặc nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Mã số 265)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn, Tài khoản 1282 - Trái phiếu, Tài khoản 1283 - Cho vay, Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn.

+ *Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Mã số 266):*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (dự phòng cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tài sản dài hạn khác (Mã số 270)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn dự kiến thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Chi phí chờ phân bổ dài hạn, tài sản thuê thu nhập hoãn lại, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác.

Mã số 270 = Mã số 271 + Mã số 272 + Mã số 273 + Mã số 274.

+ *Chi phí chờ phân bổ dài hạn (Mã số 271)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí chờ phân bổ dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Doanh nghiệp không tái phân loại chi phí chờ phân bổ dài hạn thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn.

+ *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 272)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ *Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 273)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng cho các tài sản cố định. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) sau khi trừ đi số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Tài sản dài hạn khác (Mã số 274)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, giới thiệu truyền thống, lịch sử,... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong vòng 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 2288 - Đầu tư khác và các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

c) *Tổng cộng tài sản (Mã số 280)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 280 = Mã số 100 + Mã số 200.

d) *Nợ phải trả (Mã số 300)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

đ) *Nợ ngắn hạn (Mã số 310)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải trả người bán ngắn

hạn; người mua trả tiền trước ngắn hạn; phải trả cổ tức, lợi nhuận; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn; phải trả người lao động; chi phí phải trả ngắn hạn; phải trả nội bộ ngắn hạn; phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn; doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn; phải trả ngắn hạn khác; vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn; dự phòng phải trả ngắn hạn; quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ bình ổn giá; giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324 + Mã số 325.

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản nợ phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư là các cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn (Mã số 314)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản mà doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước trong thời hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh

doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả người lao động (Mã số 315)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng đã phát sinh và sẽ phải thanh toán với kỳ hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 - Chi phí phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 317)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các Tài khoản 3362 - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 3363 - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận

lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (Mã số 319)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chờ phân bổ có thời gian dự kiến phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 138 - Phải thu khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 321)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính và Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 322)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả dự kiến thời gian sẽ phát sinh không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp,... Các khoản dự phòng phải trả

thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Quỹ bình ổn giá (Mã số 324)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 325)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

e) Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Khoản nợ phải trả người bán dài hạn; người mua trả tiền trước dài hạn; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn; chi phí phải trả dài hạn; phải trả nội bộ về vốn kinh doanh; phải trả nội bộ dài hạn; doanh thu chờ phân bổ dài hạn; các khoản phải trả dài hạn khác; vay và nợ thuê tài chính dài hạn; trái phiếu chuyển đổi; cổ phiếu ưu đãi; thuế thu nhập hoãn lại phải trả; dự phòng phải trả dài hạn; quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \\ &\text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} + \text{Mã số 340} + \text{Mã số 341} \\ &+ \text{Mã số 342} + \text{Mã số 343} + \text{Mã số 344}. \end{aligned}$$

+ Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán, mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, ví dụ như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 334)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng đã phát sinh và sẽ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán như lãi vay phải trả,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 - Chi phí phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 335)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị trực thuộc ghi nhận

khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411).

Chỉ tiêu này chỉ được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính đơn vị trực thuộc để phản ánh các khoản đơn vị trực thuộc phải trả cho doanh nghiệp về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được đơn vị cấp trên bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

+ Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các Tài khoản 3362 - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 3363 - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Nếu có đơn vị trực thuộc thì Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải tổng hợp cả số liệu của trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc, khi đó chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Doanh thu chờ phân bổ dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chờ phân bổ có thời gian phân bổ dự kiến trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả dài hạn khác (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết

thúc kỳ kế toán, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, cho mượn dài hạn,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Số tiền vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có các Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính và Tài khoản 3431 - Trái phiếu thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 3432 - Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 341)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 - Cổ phiếu ưu đãi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 342)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” phản ánh số

chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 343)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, dự phòng phải trả về hoàn nguyên môi trường,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 344)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

g) *Vốn chủ sở hữu*

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420

- Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu, đối với các loại hình doanh nghiệp khác, chỉ tiêu này phản ánh khoản vốn thực góp của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại đơn vị trực thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán trực thuộc ghi nhận vào Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu. Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác, doanh nghiệp chỉ trình bày vốn góp của chủ sở hữu vào chỉ tiêu 411 mà không phải trình bày chi tiết theo 02 chỉ tiêu 411a và 411b.

+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu

để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 41111 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

+ *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị theo mệnh giá của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết Tài khoản 41112 - Cổ phiếu ưu đãi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- *Thặng dư vốn (Mã số 412)*

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4112 - Thặng dư vốn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Nếu Tài khoản 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4118 - Vốn khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- *Cổ phiếu mua lại của chính mình (Mã số 415)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của

Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 420 = Mã số 420a + Mã số 420b.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 420a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính quý là số dư Có của Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước cộng với số dư Có chi tiết của Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước, Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có của Tài khoản 4211 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước, Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 420b)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Báo cáo tình hình tài chính quý là số dư Có của Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có của Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau

thuế chưa phân phối năm nay. Trường hợp Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

h) Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản Mã số 280”	=	Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn Mã số 440”
---	---	---

2. Lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu số B 01 - DNKLT)

2.1. Việc trình bày các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục được thực hiện tương tự như Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp khi đang hoạt động ngoại trừ một số điều chỉnh sau:

a) Không phân biệt ngắn hạn và dài hạn: Các chỉ tiêu được lập không căn cứ vào thời hạn còn lại là từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường hay trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

b) Không trình bày các chỉ tiêu dự phòng do toàn bộ tài sản, nợ phải trả đã được đánh giá lại theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi hoặc giá trị hợp lý.

2.2. Một số chỉ tiêu có phương pháp lập khác với Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục như sau:

a) Chỉ tiêu “Chứng khoán kinh doanh” (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh sau khi đã đánh giá lại. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” do số dự phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh.

b) Chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau khi đã đánh giá lại. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu “Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” do số dự phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

c) Các chỉ tiêu liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các khoản đầu tư trên. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn” do số dự phòng được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

d) Các chỉ tiêu liên quan đến các khoản phải thu phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các khoản phải thu. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu “Dự phòng phải thu khó đòi” do số dự phòng được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản phải thu.

đ) Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” Mã số 140

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị ghi sổ của hàng tồn kho sau khi đã đánh giá lại. Số liệu chỉ tiêu này bao gồm cả các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế được phân loại là dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” do số dự phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

e) Các chỉ tiêu liên quan đến TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, Tài sản sinh học, Bất động sản đầu tư phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các tài sản trên. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu “Nguyên giá” do giá trị sổ sách là giá đánh giá lại, không trình bày chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” do số khấu hao đã được ghi giảm trực tiếp vào giá trị sổ sách của tài sản.

2.3. Các chỉ tiêu khác được lập trình bày bằng cách gộp nội dung và số liệu của các chỉ tiêu tương ứng ở phần dài hạn và ngắn hạn của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục.

C. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả từ hoạt động kinh doanh chính, hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc, doanh nghiệp phải loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

3.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm (bao gồm cả bán thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản); doanh thu bán tài sản sinh học (trừ tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc); doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ) và doanh thu khác trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này

là lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm doanh thu thanh lý, nhượng bán BĐSĐT (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán).

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác phát sinh khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ kế toán, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối ứng với số phát sinh bên Có của Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu, chi tiết các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản giảm trừ của doanh thu bán BĐSĐT (nếu có); các khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN (được ghi giảm doanh thu trên sổ kế toán Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ) do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

3.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (bao gồm cả bán thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản), doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ) và doanh thu khác sau khi đã trừ

các khoản ước tính giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02.

3.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của sản phẩm, hàng hóa (bao gồm cả giá vốn của thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản); giá vốn tài sản sinh học (trừ tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ); chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ), chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Giá vốn hàng bán ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm giá trị còn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến BĐSĐT thanh lý, nhượng bán (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán).

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản giá vốn hàng bán phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa, tài sản sinh học, cung cấp dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

3.6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch giữa doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT (bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán) với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ. Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT cao hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì chỉ tiêu

này trình bày là số dương (+). Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT thấp hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì chỉ tiêu này trình bày là số âm (-). Chi phí bán, thanh lý BĐSĐT là các chi phí liên quan trực tiếp đến bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu lãi) hoặc căn cứ vào chi tiết số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu lỗ) trong kỳ báo cáo.

3.7. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng trường hợp trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp có tổng số lãi lớn hơn tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ thì doanh nghiệp phải trình bày vào chỉ tiêu này số lãi thuần về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.8. Chi phí tài chính (Mã số 23):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 635 - Chi phí tài chính đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng trường hợp trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp có tổng số lỗ lớn hơn tổng số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ thì doanh nghiệp phải trình bày vào chỉ tiêu này số lỗ thuần về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.9. Chi phí đi vay (Mã số 24):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí đi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635 - Chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

3.10. Chi phí bán hàng (Mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3.11. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3.12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22} - (\text{Mã số 23} + \text{Mã số 25} + \text{Mã số 26}).$$

3.13. Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - Thu nhập khác đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ báo cáo.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.14. Chi phí khác (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - Chi phí khác đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ báo cáo.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản chi phí khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.15. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}.$$

3.16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}.$$

3.17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh hoặc căn cứ

vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

3.18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

3.19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 - (Mã số 51 + Mã số 52).

(Xem tiếp Công báo số 1581 + 1582)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>